CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Phụ Gia Nhựa

Ngày 30/09/2024	7,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	17.5%	**13.8%**	**10.4%**

DT thuần
Q3/24
53.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.50| -4.5%
YoY: ▲ 12.8| 31.9%

LN thuần
Q3/24
0.67
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.12| -76.1%
YoY: ▼0.36| -35.2%

LN sau thuế
Q3/24
0.35
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.62| -82.2%
YoY: ▼0.39| -52.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
3.9%
YoY: +/-▼ 3.5%

ROE (TTM)
Q3/24
4.3%
YoY: +/-▼ 0.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 8,977
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	70
Số lượng CPLH (CP)	9,464,859
KLGD BQ 20 phiên (CP)	120,530
Sở hữu nước ngoài	8.5%
Beta	0.24
EPS	492
P/E	15.0

DT thuần
9T 2024
147
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.0| -10.0%

LN thuần
9T 2024
4.22
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.29| -6.5%

LN sau thuế
9T 2024
2.79
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.56| -16.9%

Cơ cấu sở hữu

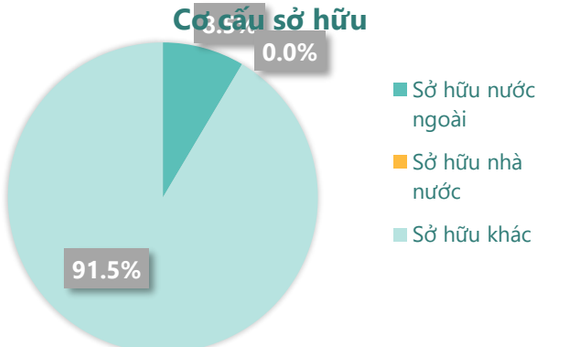

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

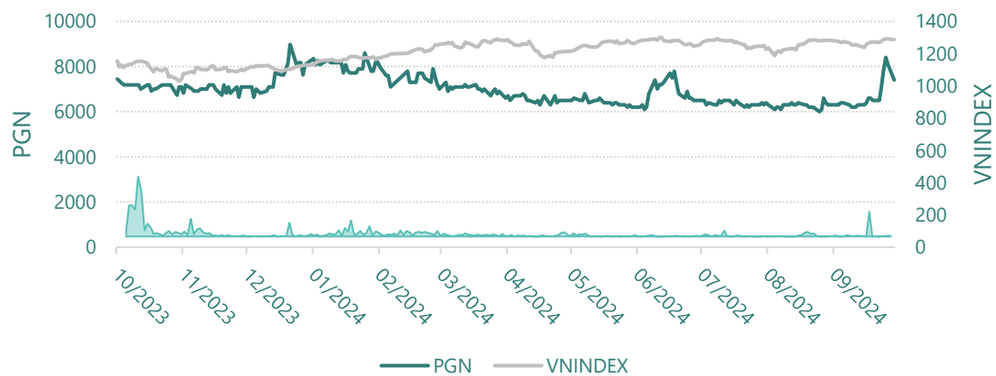

Cơ cấu cổ đông

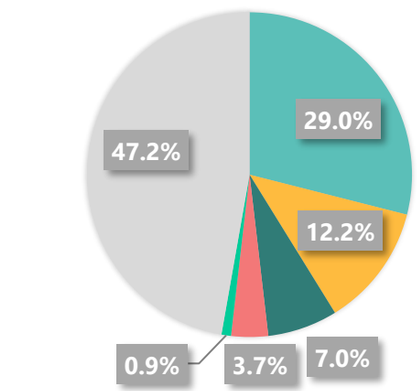

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

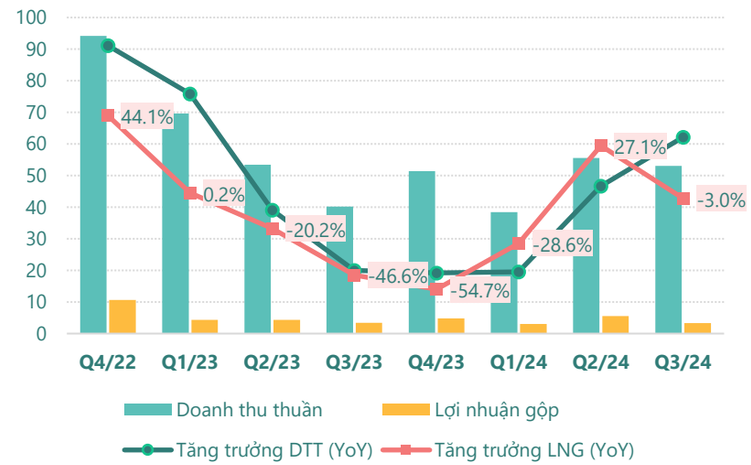

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

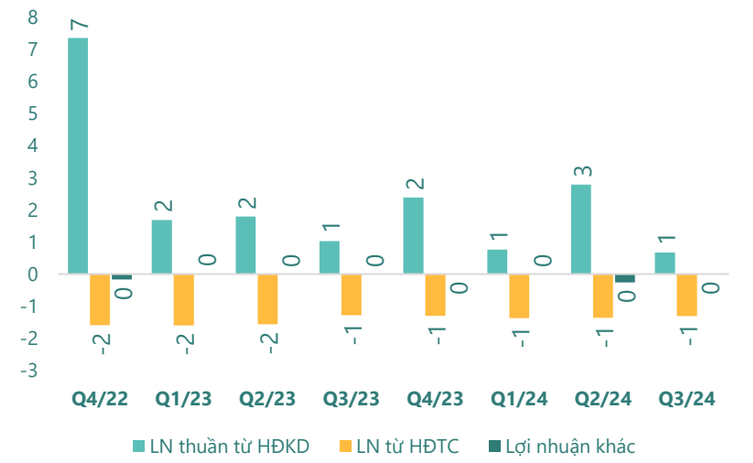

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

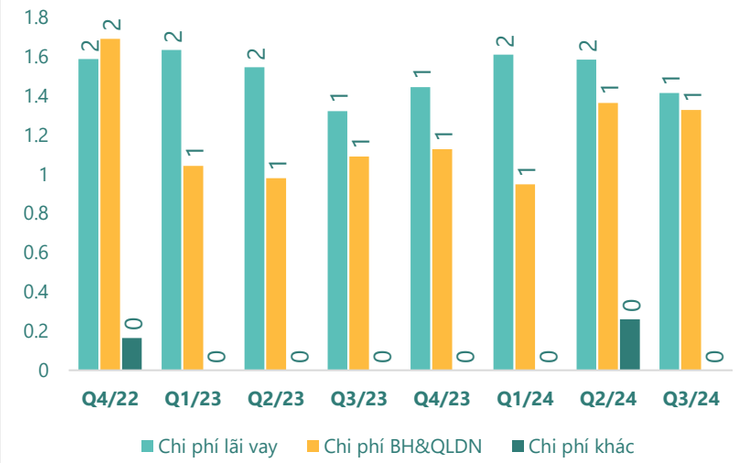

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

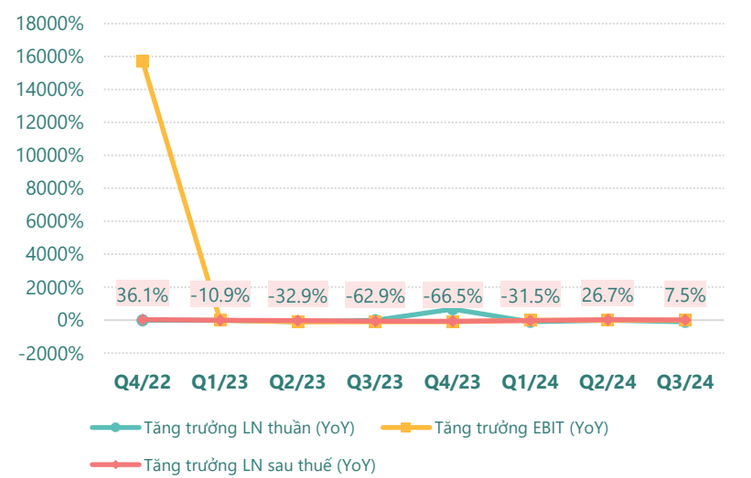

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

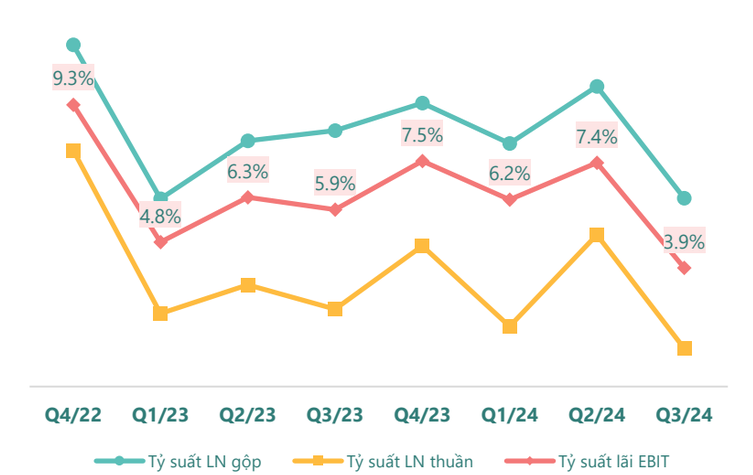

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

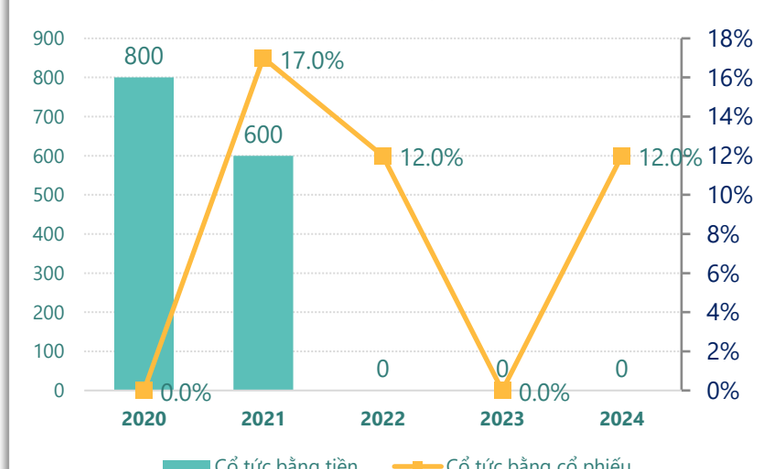

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

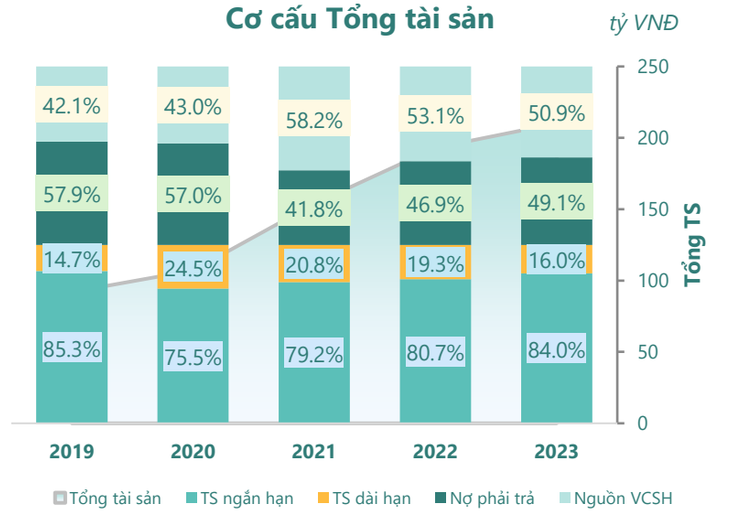

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

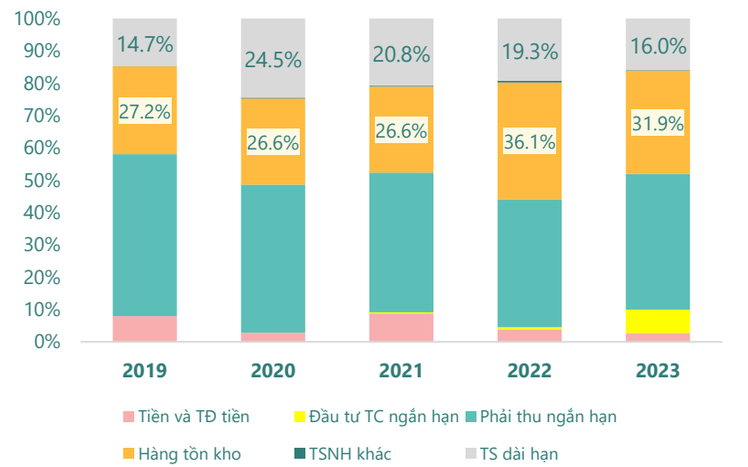

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

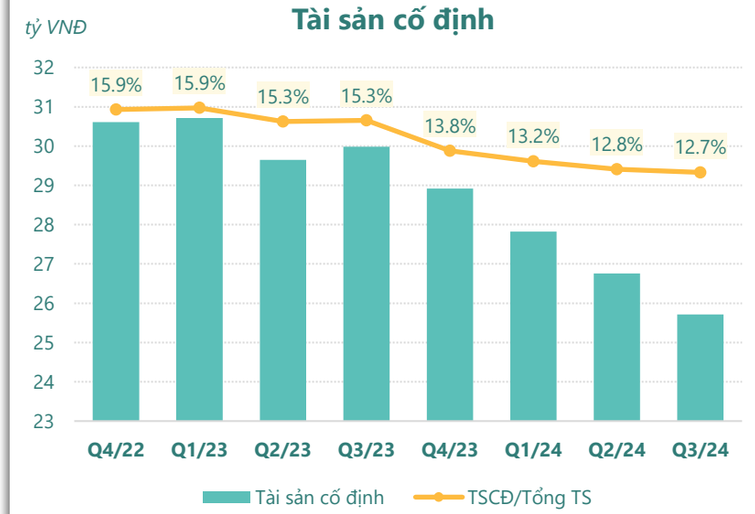

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

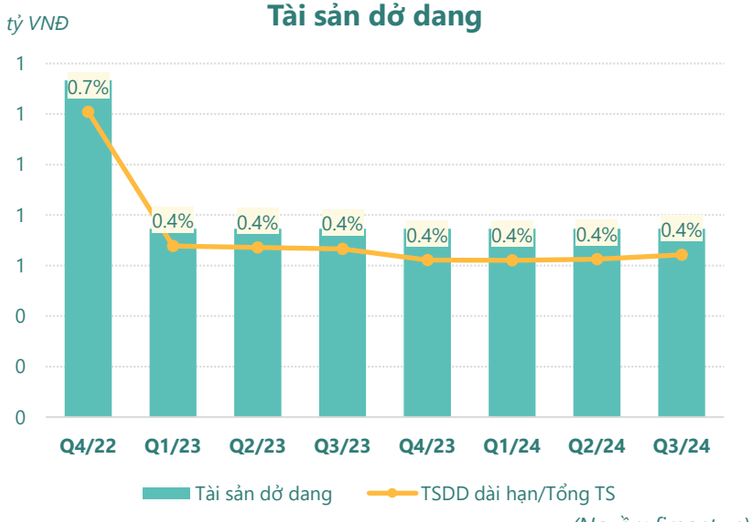

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

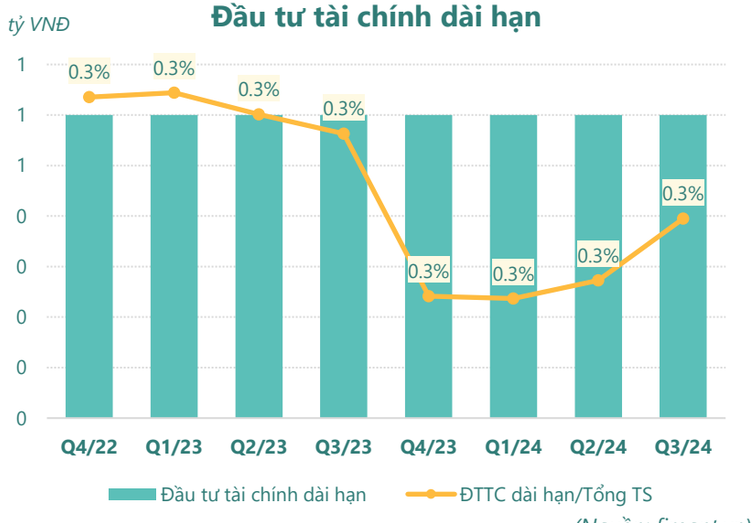

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

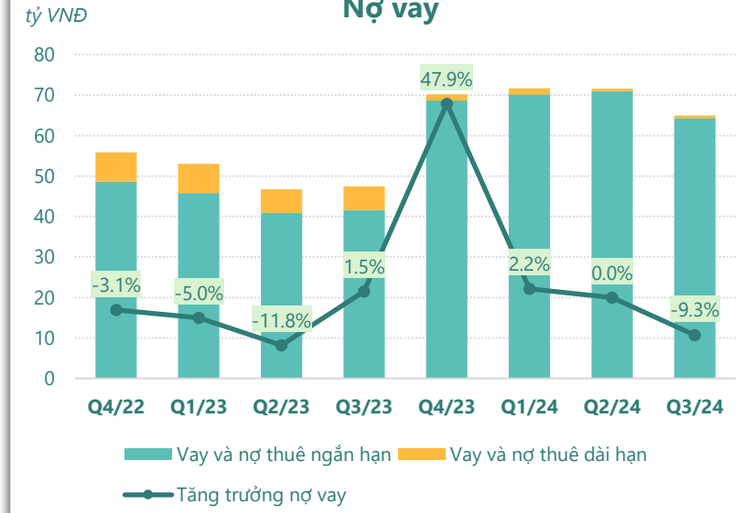

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

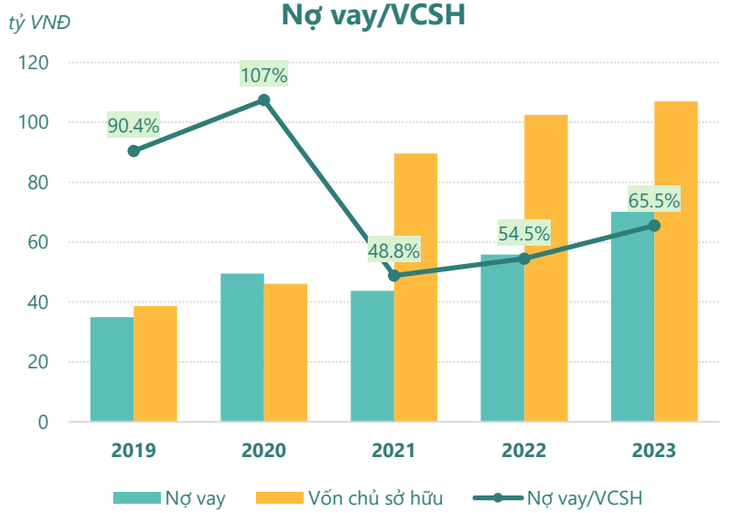

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

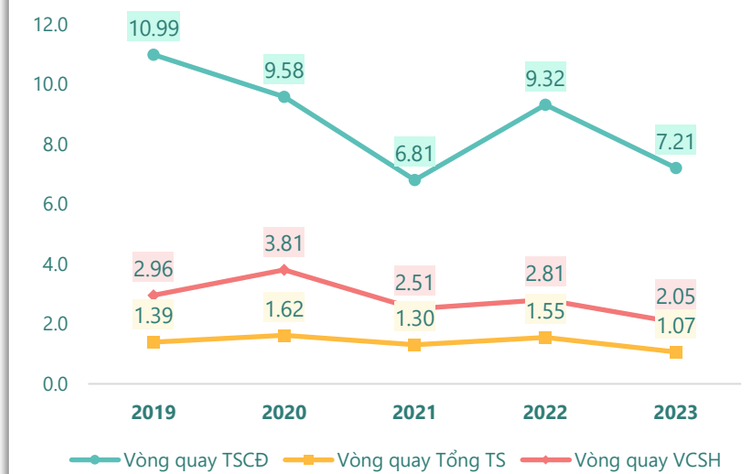

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

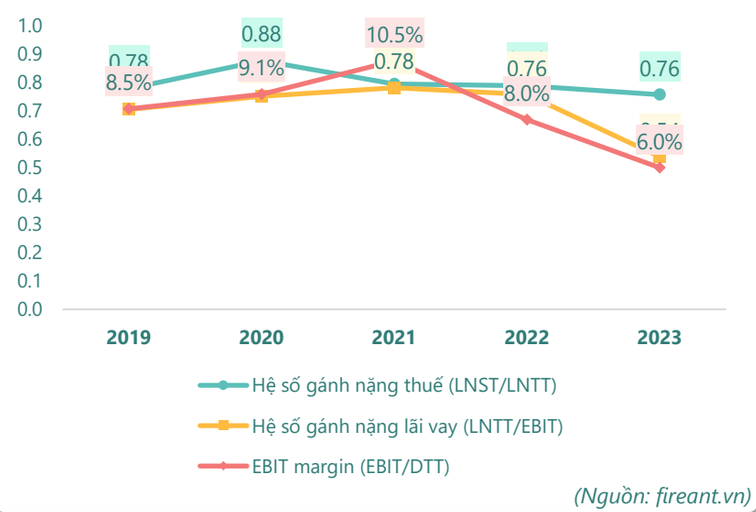

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

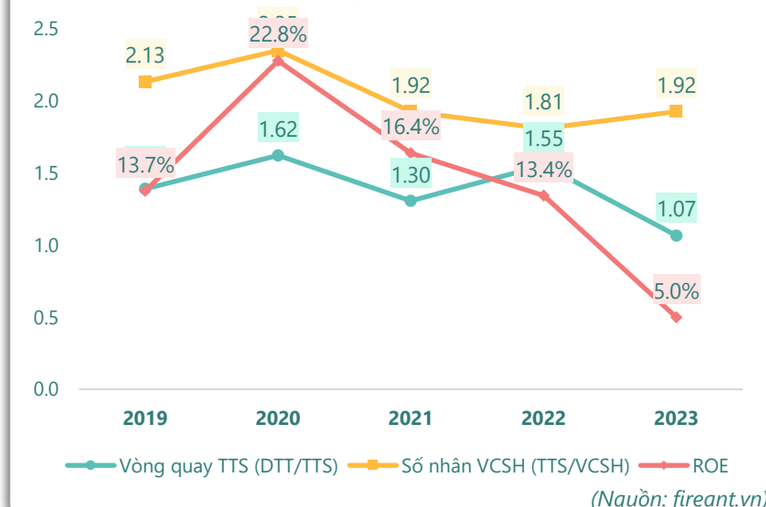

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

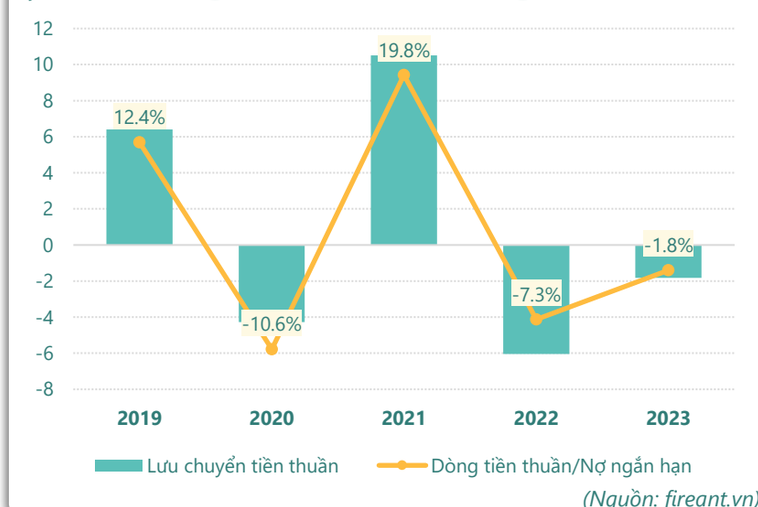

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**53.0**	**40.2**	**31.9%**	**147**	**163**	**-10.0%**
Giá vốn hàng bán	49.7	36.8	35.1%	135	151	-10.7%
Lợi nhuận gộp	3.30	3.40	-2.9%	11.9	12.1	-1.4%
Doanh thu HĐTC	0.11	0.04	170%	0.57	0.07	735%
Chi phí TC	1.41	1.32	7.2%	4.61	4.51	2.2%
Chi phí lãi vay	1.41	1.32	7.2%	4.61	4.50	2.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.18	0.16	15.2%	0.59	0.37	59.4%
Chi phí QLDN	**1.14**	**0.93**	**23.0%**	**3.05**	**2.74**	**11.2%**
LN thuần từ HĐKD	0.67	1.03	-35.2%	4.22	4.51	-6.5%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.00**		**-0.26**	**0.01**	**-2977%**
LN trước thuế	0.67	1.03	-35.3%	3.96	4.52	-12.5%
Lợi nhuận sau thuế	**0.35**	**0.74**	**-52.5%**	**2.79**	**3.35**	**-16.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.35**	**0.74**	**-52.5%**	**2.79**	**3.35**	**-16.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.74	1.71	-7.29	1.60	-2.01	1.78
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.78	-2.06	-12.8	-0.80	-0.04	1.94
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.25	0.68	22.7	1.52	-0.03	-6.65
Tiền đầu kỳ	4.06	2.77	3.09	5.68	8.00	5.92
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.29**	**0.32**	**2.59**	**2.32**	**-2.08**	**-2.94**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.77	3.09	5.68	8.00	5.92	2.98

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**203**	**210**	**-3.3%**
Tài sản ngắn hạn	174	176	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	2.98	5.68	-47.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.3	15.2	-6.2%
Phải thu ngắn hạn	79.0	88.2	-10.4%
Hàng tồn kho	76.9	67.1	14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.43	0.26	68.0%
Tài sản dài hạn	**29.5**	**33.6**	**-12.2%**
Phải thu dài hạn	1.01	1.54	-34.0%
Tài sản cố định	25.7	28.9	-11.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.75	0.75	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.47**	**1.84**	**-20.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.3	103	-9.5%
Nợ ngắn hạn	**92.6**	**102**	**-8.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	64.3	68.7	-6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.2	26.3	-11.9%
Nợ dài hạn	0.70	1.48	-52.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.70	1.48	-52.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**110**	**107**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**110**	**107**	**2.6%**
Vốn điều lệ	94.6	84.5	12.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)